



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200001000	HA THI THANH HOAI	女	2005-11-28	024305005806	LE 5.20	
2	H62622850200001001	NGUYEN THI LIEN	女	2006-09-28	024306010090	LE 5.20	
3	H62622850200001002	NGUYEN TRAN GIA HUE	女	2007-06-22	024307004609	LE 5.20	
4	H62622850200001003	NGUYEN THI NGOC HA	女	2008-03-31	024308000246	LE 5.20	
5	H62622850200001004	LE THI HONG HANH	女	2008-02-07	024308001924	LE 5.20	
6	H62622850200001005	HONG HA LINH	女	2008-06-27	024308003236	LE 5.20	
7	H62622850200001006	BACH THU HIEN	女	2008-02-10	024308005439	LE 5.20	
8	H62622850200001007	DUONG TUE LAM	女	2008-08-24	024308005683	LE 5.20	
9	H62622850200001008	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-09-21	024308011166	LE 5.20	
10	H62622850200001009	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2008-05-26	024308012123	LE 5.20	
11	H62622850200001010	VU THUY TRAM	女	2008-09-15	025308012593	LE 5.20	
12	H62622850200001011	HA THI PHUONG THANH	女	1987-08-10	026187005366	LE 5.20	
13	H62622850200001012	LUU THI HIEN	女	2002-04-26	027302004286	LE 5.20	
14	H62622850200001013	NGUYEN THI THAO	女	2003-04-24	027303005458	LE 5.20	
15	H62622850200001014	VU THUY TRANG	女	2007-10-27	027307005390	LE 5.20	
16	H62622850200001015	NGUYEN MAI ANH	女	2008-02-10	027308006057	LE 5.20	
17	H62622850200001016	NGO HA MY	女	2008-02-19	027308006994	LE 5.20	
18	H62622850200001017	NGUYEN NGOC MAI	女	2008-01-25	027308012074	LE 5.20	
19	H62622850200001018	BUI THI HUONG GIANG	女	2006-12-23	030306000505	LE 5.20	
20	H62622850200001019	NGUYEN THI NGAN	女	2006-09-18	030306000866	LE 5.20	
21	H62622850200001020	PHAM THI MINH TRANG	女	2006-02-07	030306008243	LE 5.20	
22	H62622850200001021	NGUYEN HA BAO ANH	女	2008-08-28	030308005552	LE 5.20	



TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200001022	NGUYEN THU THUY	女	1999-01-26	031199002901	LE4.22	
2	H62622850200001023	NGUYEN THI MINH DUC	女	2003-08-20	031303000709	LE4.22	
3	H62622850200001024	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-02-23	031307012835	LE4.22	
4	H62622850200001025	NGUYEN THI THANH MAI	女	2003-12-22	034303008880	LE4.22	
5	H62622850200001026	NGUYEN THI THU THAO	女	2005-06-29	034305007484	LE4.22	
6	H62622850200001027	LUONG THI HUYEN TRANG	女	1994-11-22	035194008887	LE4.22	
7	H62622850200001028	LE THI TRA MY	女	2002-10-12	036302009418	LE4.22	
8	H62622850200001029	TRAN BUI MINH THU	女	2003-10-26	036303002506	LE4.22	
9	H62622850200001030	DINH THI THU PHUONG	女	2005-02-03	036305005824	LE4.22	
10	H62622850200001031	CAO THI PHUONG THU	女	2006-02-24	036306016814	LE4.22	
11	H62622850200001032	VU MAI HUONG	女	1999-11-29	037199008901	LE4.22	
12	H62622850200001033	NGUYEN DINH PHAT	男	2007-09-30	037207001326	LE4.22	
13	H62622850200001034	NGUYEN THI THANH BINH	女	2004-01-07	037304000866	LE4.22	
14	H62622850200001035	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2006-11-14	037306000217	LE4.22	
15	H62622850200001036	TRINH THI VAN ANH	女	2001-10-28	038301013409	LE4.22	
16	H62622850200001037	LAM THUY DUONG	女	2008-08-31	038308013392	LE4.22	
17	H62622850200001038	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-09-04	038308017312	LE4.22	
18	H62622850200001039	TRAN THI TU OANH	女	1998-09-22	040198003376	LE4.22	
19	H62622850200001040	LE THI XUAN THAO	女	2001-10-28	040301024327	LE4.22	
20	H62622850200001041	TRINH THI HOAI	女	2002-11-04	040302012348	LE4.22	
21	H62622850200001042	TRAN THI KIM HOA	女	2002-12-10	040302018388	LE4.22	
22	H62622850200001043	NGUYEN TRAN ANH PHUONG	女	2003-08-23	040303021373	LE4.22	
23	H62622850200001044	TRAN THI NGOC HAN	女	2006-12-27	040306006844	LE4.22	
24	H62622850200001045	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2007-12-02	042307007200	LE4.22	
25	H62622850200001046	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2002-03-04	044302005880	LE4.22	
26	H62622850200001047	NGO THI MY HANH	女	2001-05-18	048301002105	LE4.22	
27	H62622850200001048	LE THI NAM	女	2003-11-12	064303001365	LE4.22	
28	H62622850200001049	LE TRAN MY THU	女	2006-09-04	064306002967	LE4.22	
29	H62622850200001050	NGUYEN BAO NGOC	女	2003-08-26	077303001407	LE4.22	
30	H62622850200001051	NGUYEN PHUONG LINH	女	1999-05-31	079199009198	LE4.22	
31	H62622850200001052	TA KHANH MY	女	2008-05-06	279308000005	LE4.22	
32	H62622850200001053	NGUYEN NGOC THACH THAO	女	2005-08-29	E02671195	LE4.22	
33	H62622850200001054	LE PHUONG THAO	女	2007-12-11	E03361952	LE4.22	
34	H62622850200001055	NGUYEN THI THANH HOA	女	2001-10-27	P01110900	LE4.22	
35	H62622850200001056	NGUYEN THI QUYNH	女	1999-12-04	p02377558	LE4.22	
36	H62622850200001057	NGUYEN THI BE THUONG	女	1995-04-26	P02708124	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200001058	CAO ANH NHU	女	2008-10-12	010308002595	LR 2.3	
2	H62622850200001059	DINH HA ANH	女	2008-07-29	010308002994	LR 2.3	
3	H62622850200001060	NGUYEN NHAT ANH	女	2008-02-18	010308006979	LR 2.3	
4	H62622850200001061	TRINH KHANH HONG	女	2008-01-01	010308007688	LR 2.3	
5	H62622850200001062	DANG ANH DUONG	女	2008-07-18	010308008217	LR 2.3	
6	H62622850200001063	PHAN THU NGA	女	2008-10-03	010308008896	LR 2.3	
7	H62622850200001064	NGUYEN MINH TRANG	女	2008-08-28	015308002783	LR 2.3	
8	H62622850200001065	LO THI THANH TRUC	女	2008-10-14	015308006179	LR 2.3	
9	H62622850200001066	BUI KHANH LINH	女	2003-07-27	017303007939	LR 2.3	
10	H62622850200001067	DUONG THI KIM HUE	女	1984-08-02	019184008793	LR 2.3	
11	H62622850200001068	PHAM MINH HIEP	女	2001-04-15	019301004235	LR 2.3	
12	H62622850200001069	PHAM THI QUYNH TUOI	女	2003-11-26	019303008907	LR 2.3	
13	H62622850200001070	TRAN THI VAN ANH	女	2003-07-11	019303011365	LR 2.3	
14	H62622850200001071	NGUYEN HOAI LINH	女	2004-03-01	019304000826	LR 2.3	
15	H62622850200001072	NGUYEN THANH THUY	女	2004-07-17	019304010439	LR 2.3	
16	H62622850200001073	TRINH HONG ANH	女	2005-12-15	019305000395	LR 2.3	
17	H62622850200001074	CAO THAI HA	女	2008-12-25	019308001203	LR 2.3	
18	H62622850200001075	BUI HA MY	女	2008-03-24	019308005481	LR 2.3	
19	H62622850200001076	PHUNG CAM TU	女	2008-01-05	019308006458	LR 2.3	
20	H62622850200001077	PHAM PHUONG THAO	女	2008-01-30	019308008948	LR 2.3	
21	H62622850200001078	HOANG THI XUNG	女	1992-06-26	020192008314	LR 2.3	
22	H62622850200001079	LE THI HUYEN TRANG	女	1994-10-13	020194000492	LR 2.3	
23	H62622850200001080	HOANG THI PHUONG NGA	女	2002-08-09	020302006739	LR 2.3	
24	H62622850200001081	TRAN THI HONG HOA	女	2004-02-21	020304001629	LR 2.3	
25	H62622850200001082	NGUYEN THI YEN NHI	女	2007-02-05	020307000551	LR 2.3	
26	H62622850200001083	PHUNG MINH HANH	女	2007-02-07	020307002334	LR 2.3	
27	H62622850200001084	DO THI DUYEN	女	1994-10-29	022194011553	LR 2.3	
28	H62622850200001085	LUONG THI QUYNH	女	1999-09-21	022199002780	LR 2.3	
29	H62622850200001086	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 2.3	
30	H62622850200001087	TRUONG HUYEN MY	女	2001-12-22	022301002761	LR 2.3	
31	H62622850200001088	BUI DO THANH TAM	女	2008-12-29	022308010788	LR 2.3	
32	H62622850200001089	HOANG THI KHANH HUYEN	女	1997-10-13	024197016021	LR 2.3	
33	H62622850200001090	NGUYEN THI QUYEN	女	1998-05-23	024198003488	LR 2.3	
34	H62622850200001091	NGUYEN TIEN PHUC	男	2006-08-24	024206002889	LR 2.3	
35	H62622850200001092	VI TRUNG KIEN	男	2007-11-11	024207003735	LR 2.3	
36	H62622850200001093	LE THI VAN ANH	女	2003-10-22	024303002464	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 28.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62622850200001094	NGUYEN NGOC ANH	男	1998-10-07	001098000403	LR 2.4	
2	H62622850200001095	NGUYEN HOAI THU	女	1998-04-10	001198022981	LR 2.4	
3	H62622850200001096	CAO GIA HUY	男	2004-03-14	001204014697	LR 2.4	
4	H62622850200001097	BUI HOA PHAT	男	2007-06-02	001207057513	LR 2.4	
5	H62622850200001098	NGUYEN BACH PHUONG LINH	女	2000-08-25	001300000943	LR 2.4	
6	H62622850200001099	NGUYEN NGOC LINH	女	2001-11-27	001301014981	LR 2.4	
7	H62622850200001100	NGUYEN THI HA VI	女	2001-09-05	001301036637	LR 2.4	
8	H62622850200001101	DANG LE THANH MAI	女	2003-07-30	001303034159	LR 2.4	
9	H62622850200001102	KHUAT THI MINH NGUYET	女	2003-08-05	001303035525	LR 2.4	
10	H62622850200001103	PHAN NGUYEN CHAU ANH	女	2005-04-15	001305002339	LR 2.4	
11	H62622850200001104	NGUYEN HONG ANH	女	2006-12-05	001306006984	LR 2.4	
12	H62622850200001105	TRINH THI THANH TRUC	女	2006-01-26	001306064528	LR 2.4	
13	H62622850200001106	DANG VU BAO CHAU	女	2007-02-09	001307003214	LR 2.4	
14	H62622850200001107	TA THUY CHAM	女	2007-11-10	001307017764	LR 2.4	
15	H62622850200001108	CAO HA AN	女	2007-11-04	001307043693	LR 2.4	
16	H62622850200001109	NGUYEN HA ANH	女	2008-11-04	001308013421	LR 2.4	
17	H62622850200001110	NGUYEN YEN NHI	女	2008-06-25	001308020377	LR 2.4	
18	H62622850200001111	TRAN KHANH LINH	女	2008-09-03	001308024757	LR 2.4	
19	H62622850200001112	NGUYEN THI HIEN ANH	女	2008-05-25	001308027735	LR 2.4	
20	H62622850200001113	NGO MINH ANH	女	2008-06-28	001308028600	LR 2.4	
21	H62622850200001114	TRAN HA LINH	女	2008-10-25	001308033984	LR 2.4	
22	H62622850200001115	NGUYEN KHANH LY	女	2008-09-19	001308041724	LR 2.4	
23	H62622850200001116	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-12-26	001308045681	LR 2.4	
24	H62622850200001117	NGUYEN HOANG BAO NGHI	女	2008-11-26	001308046680	LR 2.4	
25	H62622850200001118	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-10-07	001308048305	LR 2.4	
26	H62622850200001119	HOANG THAI HA	女	2008-11-11	001308058717	LR 2.4	
27	H62622850200001120	LOC HAI NHUONG	女	2005-11-28	002305008339	LR 2.4	
28	H62622850200001121	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-08-03	002306009365	LR 2.4	
29	H62622850200001122	CHUONG HOANG MAI	女	2008-03-20	002308007675	LR 2.4	
30	H62622850200001123	LY THI SANG SANG	女	2003-12-02	006303000720	LR 2.4	
31	H62622850200001124	NGUYEN MAI HUONG	女	1998-03-16	008198001149	LR 2.4	
32	H62622850200001125	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2006-12-22	008306005197	LR 2.4	
33	H62622850200001126	LY NGOC SON	男	1995-07-08	010095000786	LR 2.4	
34	H62622850200001127	NGUYEN QUOC THAI BAO	男	2008-09-10	010208010283	LR 2.4	
35	H62622850200001128	DOAN THI NGA	女	2003-04-26	010303009310	LR 2.4	
36	H62622850200001129	PHAM KHANH LINH	女	2008-08-02	010308001588	LR 2.4	